

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CHỢ MỚI
TỈNH AN GIANG**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 107/2017/HNGĐ-ST.

Ngày: 18/7/2017.

V/v tranh chấp “*Ly hôn, nuôi con, chia tài sản khi ly hôn*”.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHỢ MỚI, TỈNH AN GIANG

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- *Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Lại Hiệp Phong.

- *Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Bà Nguyễn Thị Ly.

2. Bà Thái Thị Ngọc Trân.

- *Thư ký phiên tòa:* Bà Trần Thị Kim Trang – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Chợ Mới.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang tham gia phiên tòa:* Bà Đoàn Thụy Thùy Trang – Kiểm sát viên.

Ngày 18 tháng 7 năm 2017 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Chợ Mới xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: **36/2017/TLST-HNGĐ** ngày 07 tháng 02 năm 2017 về việc tranh chấp “Ly hôn, nuôi con, chia tài sản khi ly hôn” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: **87/2017/QĐST-HNGĐ** ngày 06 tháng 6 năm 2017, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Thu T, sinh năm 1990; (có mặt).

Cư trú: Ấp L.H, xã Đ.A, huyện C, tỉnh A.

Tạm trú: Ấp L.B, xã Đ.A, huyện C, tỉnh A.

2. Bị đơn: Ông Phạm Văn A, sinh năm 1987; (vắng mặt).

Cư trú: Ấp L.H, xã Đ.A, huyện C, tỉnh A.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Bà Phạm Thị T, sinh năm 1964; (có đơn xin vắng mặt).

Cư trú: Ấp L.B, xã Đ.A, huyện C, tỉnh A.

- Bà Nguyễn Thị Thúy H, sinh năm 1965; (vắng mặt).

Cư trú: Ấp L.H, xã Đ.A, huyện C, tỉnh A.

- Ông Phạm Văn P; (vắng mặt) và bà Nguyễn Thị L; (vắng mặt).

Cùng cư trú: Ấp L.H, xã Đ.A, huyện C, tỉnh A.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện, tờ tự khai, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa hôm nay nguyên đơn bà Nguyễn Thị Thu T trình bày:

Bà và ông A đám cưới vào năm 2008 và có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Hôn nhân do mai mối và được cha mẹ quyết định. Vợ chồng sống hạnh phúc đến năm 2016 thì xảy ra mâu thuẫn lý do chồng thường hay rượu chè dẫn đến vợ chồng thường hay cãi vã. Nay, nhận thấy tình cảm không còn, bà yêu cầu ly hôn với chồng là Phạm Văn A.

Về con chung: Vợ chồng có 01 con chung tên Phạm Vĩnh K, sinh ngày 31 tháng 03 năm 2009. Hiện nay, cháu K đang sống với ông A. Khi ly hôn, bà đồng ý để ông A nuôi cháu K và bà không cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Không có.

Về nợ chung: Vợ chồng có nợ bà Phạm Thị T số tiền 25.000.000 (hai mươi lăm triệu) đồng và 04 (bốn) chỉ vàng 24K loại vàng 9999. Khi ly hôn, yêu cầu vợ chồng cùng trả nợ cho bà T. Đối với số nợ của bà H 23.000.000 đồng, số tiền này do ông A mượn bà không biết và bà đã trả cho bà H rồi. Số tiền trả bà H là số tiền lấy từ số tiền mà bà H hót hụi dùm và trừ qua phần nợ. Đối với số tiền nợ vợ chồng ông P, bà L 5.000.000 đồng bà không biết. Do đó, bà không đồng ý trả nợ cho bà H và ông P, bà L.

Theo tờ tự khai, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn ông Phạm Văn A trình bày:

Về hôn nhân: Ông thống nhất theo lời trình bày của bà T về thời gian đám cưới và đăng ký kết hôn. Nay bà T yêu cầu ly hôn, ông đồng ý.

Về con chung: Vợ chồng có 01 con chung tên Phạm Vĩnh K, sinh ngày 31 tháng 03 năm 2009. Hiện nay, cháu K đang sống với ông. Khi ly hôn, ông yêu cầu được nuôi cháu K và không yêu cầu bà T cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Không có.

Về nợ chung: Vợ chồng có nợ bà Phạm Thị T số tiền 7.000.000 (bảy triệu) đồng và 01 (một) chỉ vàng 24K loại vàng 9999. Do đó, ông chỉ đồng ý cùng với bà T trả nợ cho bà T số tiền 7.000.000 đồng và 01 chỉ vàng. Ngoài ra, vợ chồng còn nợ bà Nguyễn Thị Thúy H số tiền 23.000.000 đồng, nợ vợ chồng ông Phạm Văn P và bà Nguyễn Thị L số tiền 5.000.000 đồng. Khi ly hôn, ông yêu cầu vợ chồng cùng trả đối với số nợ của bà H và vợ chồng ông P bà L.

Bà Phạm Thị T trình bày: Bà có cho vợ chồng bà T, ông A mượn số tiền 25.000.000 đồng và 04 (bốn) chỉ vàng 24K loại vàng 9999, lúc mượn làm gì thì bà không biết. Khi mượn, vợ chồng bà T, ông A trực tiếp nhận nhưng không có làm biên nhận. Nay vợ chồng bà T, ông A ly hôn, bà yêu cầu vợ chồng T và A cùng trả nợ cho bà. Tuy nhiên, trong quá trình giải quyết vụ án, bà T không yêu cầu vợ chồng bà T, ông A trả cho bà trong vụ án này. Khi cần thiết, bà sẽ khởi kiện bằng một vụ án khác.

Bà Nguyễn Thị L trình bày: Lúc vợ chồng bà T, ông A còn sống chung thì có mua xăng để chạy xe cắt cỏ và mua tạp hóa ở tiệm của bà tổng cộng là 5.000.000 đồng. Sau đó, bà T có trả 1.000.000 đồng, còn lại 4.000.000 đồng chưa trả. Nay, vợ chồng bà T, ông A ly hôn bà yêu cầu vợ chồng bà T, ông A cùng trả cho bà số tiền 4.000.000 đồng. Tuy nhiên, trong quá trình giải quyết vụ án, tòa án tiến hành lấy lời khai của bà vào ngày 05/6/2017 thì bà xác định không yêu cầu vợ chồng bà T, ông A cùng trả nợ cho bà và cũng không yêu cầu Tòa án giải quyết trong vụ án này.

Bà Nguyễn Thị Thúy H đã được Tòa án triệu tập họp lệ nhưng vẫn vắng mặt trong suốt quá trình Tòa án giải quyết vụ án. Tòa án đã tiến hành lấy lời khai của bà vào ngày 05/6/2017, bà H xác định không yêu cầu vợ chồng bà T, ông A cùng trả nợ cho bà và cũng không yêu cầu Tòa án giải quyết trong vụ án này.

Ông Nguyễn Văn P đã được Tòa án triệu tập họp lệ nhưng vẫn vắng mặt trong suốt quá trình Tòa án giải quyết vụ án nên không ghi nhận được ý kiến.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Chợ Mới phát biểu ý kiến:

Bà T và ông A kết hôn năm 2007 có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật nên là hôn nhân hợp pháp được pháp luật thừa nhận và bảo vệ.

Theo bà T trình bày: Vợ chồng sống hạnh phúc đến năm 2016 phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do ông A thường uống rượu, không lo làm ăn. Quá trình giải quyết vụ án, ông A đồng ý ly hôn nhưng tại phiên tòa hôm nay ông A vắng mặt và bà T xác định tình cảm vợ chồng không còn nên căn cứ Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà T.

Về con chung: Có 01 con chung tên Phạm Vĩnh K, sinh ngày 31 tháng 03 năm 2009, đang sống chung với ông A, bà T đồng ý để ông A nuôi cháu K. Đồng thời, trong thời gian cháu K sống chung với ông A thì cháu K vẫn phát triển bình thường về thể chất, tinh thần và nguyện vọng của cháu muốn sống chung với ông A. Để ổn định cuộc sống của cháu K, nên đề nghị để ông A tiếp tục chăm sóc, nuôi dạy cháu K. Do ông A không yêu cầu cấp dưỡng nên không xét đến.

Về tài sản chung: Không có.

Về nợ chung: Bà H, bà T, bà L và ông P không yêu cầu giải quyết nên không đề cập giải quyết trong vụ án này.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

Về tố tụng: Bà Nguyễn Thị Thu T khởi kiện ông Phạm Văn A, ông A có nơi cư trú ấp L.H, xã Đ.A, huyện C, tỉnh A, Tòa án nhân dân huyện Chợ Mới thụ lý giải quyết là đúng theo quy định tại Điều 28, Điều 35, Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

Ông Phạm Văn A, bà Nguyễn Thị Thúy H, ông Nguyễn Văn P, bà Nguyễn Thị L đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt theo quy định tại Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung:

1. Về hôn nhân: Quan hệ hôn nhân giữa bà T và ông A là hợp pháp. Quá trình sống chung, do ông A thường xuyên uống rượu dẫn đến vợ chồng thường hay cãi vã làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, bà T xin ly hôn ông A. Quá trình giải quyết vụ án, ông A cũng đồng ý ly hôn với bà T do tình cảm vợ chồng không còn nữa.

Tại phiên tòa hôm nay, ông A vắng mặt và bà T vẫn yêu cầu được ly hôn với ông A. Vì vậy, Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà T.

2. Về con chung: Bà T và ông A có 01 con chung tên Phạm Vĩnh K, sinh ngày 31 tháng 03 năm 2009. Hiện nay, cháu K đang sống với ông A. Khi ly hôn, bà T đồng ý để ông A được tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng cháu K và ông A cũng yêu cầu được nuôi con. Xét, cháu K đang sống ổn định với ông A, cháu K đã được đi học và phát triển bình thường như bao đứa trẻ khác. Đồng thời, K có nguyện vọng muốn sống với ông A. Do đó, ông A được tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng cháu K là cần thiết.

3. Về cấp dưỡng nuôi con: Ông A không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con nên không đề cập giải quyết.

4. Về tài sản chung: Không có.

5. Về nợ chung: Do bà T, bà H, bà L không yêu cầu giải quyết trong vụ án này và ông P không gửi ý kiến cho Tòa án nên không đề cập giải quyết.

Về án phí: Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, bà T phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng).

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng các Điều 56, 57, 58, 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và gia đình;

Điều 28, 35, 39, 228, 147, 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Thu T.

1. Bà Nguyễn Thị Thu T được ly hôn với ông Phạm Văn A.

Giấy chứng nhận kết hôn số 193 ngày 12 tháng 12 năm 2008 của Ủy ban nhân dân xã Long Điền A, huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang không còn giá trị pháp lý.

2. Ông Phạm Văn A được tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng 01 (một) con chung tên Phạm Vĩnh K, sinh ngày 31 tháng 03 năm 2009. Hiện nay, cháu K đang sống với ông An.

Ông A cùng các thành viên gia đình (nếu có) không được cản trở bà T trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của người thân thích của con, cơ quan có thẩm quyền, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con, thay đổi mức cấp dưỡng nuôi con chung dựa trên các căn cứ do pháp luật quy định.

3. Về án phí: Bà Nguyễn Thị Thu T phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm 300.000 (ba trăm nghìn) đồng, nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 (ba trăm nghìn) đồng đã nộp theo biên lai số 0013554 ngày 07/02/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang. Bà T đã nộp đủ án phí.

Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền Tả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

**TM . HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

- TAND tỉnh An Giang;
- VKSND huyện Chợ Mới;
- UBND xã Long Điền A;
- Các đương sự;
- Lưu./.

Lại Hiệp Phong

